

BỘ TÀI CHÍNH**THÔNG TƯ số 76/2004/TT-BTC**
ngày 29/7/2004 hướng dẫn chế
độ thu, nộp và quản lý, sử dụng
phí, lệ phí trong lĩnh vực giao
thông đường bộ.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 14/2003/NĐ-CP ngày 19/02/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ, như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Các khoản phí, lệ phí quy định tại Thông tư này bao gồm:

a) Phí thẩm định thiết kế cải tạo, đóng mới, lắp ráp xe; kiểm nghiệm phương tiện đã cải tạo, đóng mới, lắp ráp;

b) Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thi công (xe máy chuyên dùng);

c) Lệ phí quản lý phương tiện giao thông trong trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ;

d) Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện giao thông đường bộ.

2. Đối tượng nộp phí, lệ phí:

Các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (trừ những trường hợp không phải nộp lệ phí nêu tại điểm 3, Mục này) phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này khi được cơ quan quản lý nhà nước về giao thông đường bộ phục vụ các công việc sau đây:

a) Duyệt thiết kế cải tạo, đóng mới, lắp ráp phương tiện; kiểm nghiệm phương tiện đã hoàn thành việc cải tạo, đóng mới, lắp ráp;

b) Cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện thi công (xe máy chuyên dùng);

c) Cấp các loại giấy phép lưu hành phương tiện giao thông trong những trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, giấy

đăng ký lưu hành phương tiện vận tải tạm nhập, tái xuất, vận tải liên vận;

d) Cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

3. Không thu các khoản lệ phí (quy định tại tiết b, c và d điểm 1 Mục này) đối với các trường hợp sau:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc;

b) Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, nhân viên hành chính kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự nước ngoài, thành viên các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của gia đình họ không phải là công dân Việt Nam hoặc không thường trú tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ. Trường hợp này, người đăng ký phải xuất trình với cơ quan đăng ký chứng minh thư ngoại giao (mẫu đỏ) hoặc chứng minh thư công vụ (mẫu vàng) theo quy định của Bộ Ngoại giao;

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài khác (cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ ngoài hệ thống Liên hợp quốc, cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, các đoàn của tổ chức quốc tế, thành viên của cơ quan và tổ chức khác...) không thuộc đối tượng nêu tại tiết a, b trên đây, nhưng được miễn nộp hoặc không phải nộp lệ phí theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Trường hợp này tổ chức, cá nhân phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:

- Đơn đề nghị miễn nộp lệ phí, có ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu là tổ chức).

- Bản sao hiệp định hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài bằng tiếng Việt Nam (có xác nhận của Công chứng nhà nước hoặc ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu xác nhận của chủ chương trình, dự án).

**II. MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP,
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ,
LỆ PHÍ**

1. Mức thu:

Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông quy định như sau:

Số thứ tự	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Phí thẩm định thiết kế cải tạo, đóng mới, lắp ráp xe; kiểm nghiệm phương tiện đã cải tạo, đóng mới, lắp ráp		
a)	Thẩm định thiết kế cải tạo, đóng mới, lắp ráp xe	Lần/mẫu	200.000
b)	Kiểm nghiệm phương tiện đã cải tạo, đóng mới, lắp ráp	Lần/mẫu	200.000
2	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thi công (xe máy chuyên dùng)		
a)	Cấp mới kèm theo biển số	Lần/phương tiện	150.000
b)	Cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký kèm theo biển số	Lần/phương tiện	150.000
c)	Cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký không kèm theo biển số	Lần/phương tiện	30.000
d)	Cấp giấy đăng ký kèm theo biển số tạm thời	Lần/phương tiện	50.000
đ)	Đóng lại số khung, số máy	Lần/phương tiện	50.000
3	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông		
a)	Giấy phép lưu hành đặc biệt	Lần/phương tiện	30.000
b)	Giấy phép sử dụng ô tô tập lái	Lần/phương tiện (tối thiểu 6 tháng)	30.000
c)	Giấy đăng ký lưu hành phương tiện vận tải tạm nhập, tái xuất	Lần/phương tiện	50.000
d)	Giấy phép vận tải liên vận	Lần/phương tiện	50.000
4	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện		
a)	Cấp mới giấy phép lái xe cơ giới	Lần	30.000
b)	Cấp lại giấy phép lái xe cơ giới	Lần	30.000
c)	Tiếp nhận và quản lý hồ sơ lái xe cơ giới chuyển vùng	Lần	10.000

Mức thu phí, lệ phí quy định tại Mục này đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: chi phí về tờ khai đăng ký, giấy chứng nhận, ép plastic giấy chứng nhận,... Các tổ chức, cá nhân nếu đã nộp đủ số tiền phí, lệ phí theo mức thu quy

định tại Mục này thì không phải nộp thêm bất cứ khoản thu nào khác. Nghiêm cấm các cơ quan quản lý nhà nước về giao thông đường bộ thu phí, lệ phí trái với mức thu quy định tại Thông tư này.

2. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về giao thông đường bộ thực hiện các công việc nêu tại Mục I Thông tư này có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng và công khai chế độ thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật (dưới đây gọi chung là cơ quan thu).

b) Tổ chức, cá nhân phải nộp toàn bộ số tiền phí, lệ phí theo mức thu quy định ngay khi kê khai và nộp hồ sơ đề nghị với cơ quan thực hiện các công việc thuộc danh mục các loại phí, lệ phí được quy định tại Thông tư này.

c) Cơ quan thu phải lập và cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo đúng quy định của Bộ Tài chính về chế độ phát hành, quản lý, sử dụng chứng từ.

d) Phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông quy định tại Thông tư này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tùy theo số thu nhiều hay ít mà định kỳ hàng ngày hoặc một tuần một lần, cơ quan thu phải gửi vào tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” mở tại Kho bạc nhà nước nơi đóng trụ sở chính và được quản lý, sử dụng như sau:

- Cơ quan thu được trích 65% (sáu mươi lăm phần trăm) trên tổng số tiền thu về phí, lệ phí để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí (riêng đối với khoản thu từ lệ phí đăng ký, cấp biển phương

tiện thi công được trích trên số tiền lệ phí thu được sau khi trừ tiền mua biển số theo giá quy định của Bộ Tài chính trong từng thời điểm) theo các nội dung cụ thể sau:

+ Chi in (hoặc mua) biểu mẫu, tờ khai, đơn và hồ sơ đăng ký phương tiện, giấy chứng nhận đăng ký, giấy phép, mẫu văn bằng, sổ sách theo dõi việc đăng ký; kể cả ép plastic, cà số xe;

+ Chi sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho việc thu phí, lệ phí.

+ Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí, lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

+ Các khoản chi thường xuyên khác trực tiếp phục vụ việc cấp giấy chứng nhận đăng ký và biển số theo chế độ nhà nước quy định (trừ chi phí tiền lương cho lực lượng công nhân viên chức nhà nước đã hưởng tiền lương theo chế độ quy định).

+ Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện việc thu phí, lệ phí. Mức trích lập hai quỹ khen thưởng và phúc lợi bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu thấp hơn hoặc bằng năm trước.

Toàn bộ số tiền phí, lệ phí được trích theo tỷ lệ quy định trên đây, cơ quan thu phải cân đối vào kế hoạch tài chính năm. Quá trình quản lý phải sử dụng đúng nội dung chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và phải có chứng từ hóa đơn hợp pháp theo quy định. Quyết toán năm, nếu chưa chi hết số tiền được trích thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

- Số tiền còn lại (35%), cơ quan thu thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng theo quy định hiện hành về Mục lục ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

đ) Thủ tục đăng ký, kê khai, thu, nộp và thanh quyết toán phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Thông tư này thay thế Thông tư số 77/TC-TCT ngày 29/11/1996 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí quản lý nhà nước về trật tự an

toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị. Khoản thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 34/2003/TT-BTC ngày 16/4/2003 của Bộ Tài chính quy định chế độ chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Khoản thu phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy phép lái xe cơ giới đường bộ tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2004/TT-BTC ngày 26/3/2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu và quản lý sử dụng phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; trường hợp địa phương chưa có trung tâm sát hạch lái xe theo quy định tại Quyết định số 4392/2001/BGTVT ngày 20/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về tiêu chuẩn Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ mà vẫn phải tổ chức sát hạch tại các trung tâm, bãi sát hạch cũ thì được tiếp tục áp dụng mức thu lệ phí thi và cấp giấy phép lái xe quy định tại điểm 1 và điểm 2 Mục II của Biểu mức thu quy định tại Thông tư số 77/TC-TCT ngày 29/11/1996 của Bộ Tài chính cho đến hết ngày 31/12/2005.

Mọi quy định trước đây về phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ trái với Thông tư này đều hết hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có

vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Trương Chí Trung

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 64/2004/QĐ-BTC ngày 02/8/2004 về việc ban hành mức thu phí sử dụng hầm đường bộ qua Đèo Ngang.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 109/2002/TT-BTC ngày 06/12/2002 của Bộ Tài chính quy

định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí sử dụng đường bộ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí sử dụng hầm đường bộ qua Đèo Ngang.

Đối tượng áp dụng “Biểu mức thu phí sử dụng hầm đường bộ qua Đèo Ngang” ban hành kèm theo Quyết định này thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tiền thu phí sử dụng hầm đường bộ qua Đèo Ngang được quản lý và sử dụng theo quy định tại Mục IV, Phần II, Thông tư số 109/2002/TT-BTC ngày 06/12/2002 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng hầm đường bộ qua Đèo Ngang và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Trương Chí Trung